

QUYẾT ĐỊNH

V/v bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị do không còn nhu cầu sử dụng sau khi sắp xếp lại và tạo nguồn vốn để đầu tư xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ, quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 210/TTr-STC ngày 08/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư do không còn nhu cầu sử dụng sau khi sắp xếp lại và tạo nguồn vốn để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (chi tiết tài sản tại các Phụ lục kèm theo).

1. Lý do bán: Do không còn nhu cầu sử dụng sau khi sắp xếp lại và tạo nguồn vốn để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị.

2. Phương thức bán: Đấu giá tài sản.

Điều 2. Giao Sở Tài chính căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các trình tự, thủ tục và tổ chức bán đấu giá tài sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Y tế; Công Thương; Tư pháp; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các quy định trước đây về bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị trái với Quyết định này./. zb

Nơi nhận

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở TT&TT;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Trang TT điện tử - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (y_15 b).



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục số 01

DANH MỤC TÀI SẢN CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN (BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH CỬ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1856 /QĐ-UBND ngày 16 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Đất:

a) Diện tích khuôn viên đất: 42.317 m²

b) Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp 42.317 m²

2. Tài sản gắn liền với đất:

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ sách kế toán	
							Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
I.	NHÀ CỬA				11.396	28.964	73.619.218.079	30.870.266.072
1	Nhà Chụp Mạch Xoa Nền Kỹ Thuật Số	Cấp III	1	2016	138,00	138,00	1.562.899.000	1.375.351.120
2	Nhà Đa Khoa Kỹ Thuật Nghiệp Vụ	Cấp II	4	1993	1.875,25	7.501,00	16.429.544.388	6.148.441.359
4	Nhà Vĩnh Biệt	Cấp IV	1	2000	335,00	335,00	468.839.000	0
5	Nhà Xe Cấp Cứu 115	Cấp IV	1	2011	123,00	123,00	333.815.000	200.244.493
6	Nhà Khoa Chống Nhiễm Khuẩn	Cấp III	1	1999	1.098,00	1.098,00	3.528.072.200	2.003.425.869
7	Nhà Khoa Dinh Dưỡng	Cấp IV	3	2011	250,00	750,00	2.607.208.000	1.563.977.170
8	Nhà Khám Đa Khoa	Cấp III	2	1993	902,00	1.804,00	8.174.315.000	2.744.234.668
9	Nhà Khoa Ngoại	Cấp III	4	1998	649,25	2.597,00	3.436.748.000	359.999.560
10	Nhà Khoa Ung Bướu	Cấp IV	2	1974	175,50	351,00	640.552.000	0
11	Nhà Khoa Nhi - Mắt	Cấp III	4	1997	649,25	2.597,00	5.891.828.760	2.220.920.112
12	Nhà Khoa Nội	Cấp III	4	1999	649,25	2.597,00	3.755.983.531	647.451.545
13	Nhà Khoa Nhi Tạm Thời	Cấp IV	1	2013	316,00	316,00	2.149.672.200	1.436.410.963
14	Nhà Khoa Sản - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt	Cấp III	4	1997	649,25	2.597,00	3.674.854.000	359.999.880
15	Nhà Khoa Thăm Dò Chức Năng	Cấp III	1	2014	450,00	450,00	1.853.607.000	1.557.029.880
16	Nhà Khoa Truyền Nhiễm	Cấp III	2	1999	905,50	1.811,00	2.615.863.000	693.247.600
17	Nhà Khoa Vật Lý Trị Liệu	Cấp IV	2	1999	355,00	710,00	905.029.200	0
18	Nhà Khoa Ung Bướu Tạm thời	Cấp IV	1	2013	231,00	231,00	1.433.114.800	957.607.310
19	Nhà Kho + Tổ Bảo Trì	Cấp IV	1	2006	236,00	236,00	371.000.000	75.387.201
20	Nhà Máy Phát Điện	Cấp IV	1	2008	116,00	116,00	396.145.000	159.725.511
21	Nhà Đặt Máy MRI	Cấp IV	1	2011	118,00	118,00	670.812.000	404.633.800
22	Nhà Oxy Trung Tâm	Cấp IV	1	1998	82,00	82,00	375.497.000	0
23	Nhà Thuốc Bệnh Viện Công Cấp Cứu	Cấp IV	1	2014	35,00	35,00	125.000.000	91.650.000
24	Nhà Trục Bảo Vệ A	Cấp IV	1	2013	26,00	26,00	28.938.000	19.288.140

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ sách kế toán	
							Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
25	Nhà Trục Bảo Vệ B	Cấp IV	1	2004	28,00	28,00	90.000.000	288.000
26	Nhà Tô Nước	Cấp IV	1	2004	32,00	32,00	50.000.000	160.001
27	Nhà Vệ Sinh Khu Khám	Cấp IV	1	2013	31,00	31,00	45.000.000	29.992.500
28	Nhà Vệ Sinh Khu Khám	Cấp IV	1	2012	9,00	9,00	195.485.000	117.251.900
29	Nhà Vệ Sinh Khu Vực Khoa Nhi - Chống Nhiễm Khuẩn	Cấp IV	1	2015	9,00	9,00	112.714.000	82.641.904
30	Nhà Vệ Sinh Khoa Ung Bướu	Cấp IV	1	2016	9,00	9,00	95.195.000	76.146.480
31	Nhà Xe Cấp Cứu	Cấp IV	1	2006	123,00	123,00	281.000.000	57.099.201
32	Nhà Xử Lý Rác + Chứa Rác	Cấp IV	1	1998	84,00	84,00	93.795.000	0
33	Trạm Điện	Cấp IV	1	1992	18,00	18,00	987.700.000	0
34	Trạm Điện	Cấp IV	1	2016	32,00	32,00	1.904.913.000	1.523.739.909
35	Nhà làm việc (Ban bảo vệ SKCB)	Cấp III	3	2011	656,67	1.970,00	8.217.767.000	5.929.026.396
36	Hành lang cầu nối	Cấp IV		2011			116.312.000	34.893.600
II.	VẬT KIẾN TRÚC							
1	Bể Nước 300M3 - Trạm Bơm			1999			174.595.000	0
2	Bồn chứa			2001			6.300.000	0
3	Công bảo vệ A			1999			14.939.000	10.740.150
4	Công bảo vệ B			1991			671.000	0
5	Công Khoa Nội A			2001			35.495.000	0
6	Công tường rào đường Y Ngông			1999			101.127.000	0
7	Điện chiếu sáng ngoài nhà			2003			686.626.000	0
8	Điện chiếu sáng sân vườn			1998			279.825.000	0
9	Hành lang cầu nối khoa Khám đến khoa Nội			2004			154.324.000	0
10	Hệ thống cấp thoát nước			1998			671.507.000	0
11	Hệ thống giếng khoan			2014			214.120.000	128.472.000
12	Hệ thống giếng khoan			2015			191.026.000	114.615.600
13	Hệ thống nước thải			1989			522.227.000	0
14	Hệ thống xử lý nước thải			2012			3.783.400.000	1.513.360.000
15	Khu Bệnh Nhân Ngồi Chờ Khoa Xét Nghiệm			2013			39.615.200	19.807.600
16	Sân đường toàn viện			1998			2.605.931.000	502.730.100
17	Sơ đồ tổng thể bệnh viện			2004			51.931.000	0
18	Tường rào đường Mai Hắc Đế + Nguyễn Du			1991			361.960.000	7.766.000
19	Vườn hoa cây cảnh toàn viện			1998			686.626.000	0

Phụ lục số 02

DANH MỤC TÀI SẢN CỦA TRUNG TÂM GIAO DỊCH CÀ PHÊ (cũ) THUỘC SỞ CÔNG THƯƠNG(Ban hành kèm theo Quyết định số **1856** /QĐ-UBND ngày **16** /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)**1. Đất:**a) Diện tích khuôn viên đất: 50.862 m²b) Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp 50.862 m²**2. Tài sản gắn liền với đất:**

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ sách KT	
							Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
I.	NHÀ CỬA				6.654	7.428	13.664.622.553	5.146.538.197
1	Nhà văn phòng và sàn giao dịch	Cấp III	2	2006	1.700	2.504	7.542.542.769	3.922.122.240
2	Nhà thường trực và nhà bảo vệ	Cấp IV	1	2006	20	20	67.792.804	13.558.561
3	Nhà trạm bơm	Cấp IV	1	2006	20	20	35.267.011	7.053.402
4	Nhà sấy và phân loại	Cấp IV	1	2005	882	876	1.236.628.595	247.325.719
5	Nhà kho số 1	Cấp IV	1	2005	1.008	1.002	1.199.319.808	239.863.962
6	Nhà kho số 2	Cấp IV	1	2005	1.008	1.002	1.203.331.400	240.666.280
7	Nhà kho số 3	Cấp IV	1	2005	1.008	1.002	1.191.875.879	238.375.176
8	Nhà kho số 4	Cấp IV	4	2005	1.008	1.002	1.187.864.287	237.572.857
II.	VẬT KIẾN TRÚC						6.364.584.339	1.018.900.507
1	Bể nước sạch (70 m ³)			2006			57.713.983	23.085.593
2	Giếng khoan			2006			106.606.230	0
3	Sân nền, khối sân, đường nội bộ (16.660 m ²)			2006			2.489.537.284	995.814.914
4	Cổng, tường rào, biển hiệu, điện, nước tổng thể			2006			1.907.075.614	0
5	Hệ thống báo cháy tự động			2006			365.840.133	0
6	Hệ thống cấp nước PCCC			2006			752.287.578	0
7	Vườn hoa, cây cảnh			2006			411.984.517	0
8	Đường dây			2005			137.020.000	0
9	Trạm biến áp			2006			136.519.000	0
	Tổng cộng						20.029.206.892	6.165.438.703

Phụ lục số 03

DANH MỤC TÀI SẢN CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẦU GIÁ TÀI SẢN THUỘC SỞ TƯ PHÁP
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1856 /QĐ-UBND ngày 16 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Đất:

- a) Diện tích khuôn viên đất: 2.402,9 m²
 b) Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp 2.402,9 m²

2. Tài sản gắn liền với đất:

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Giá trị theo sổ sách KT		Ghi chú
						Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	
1	Nhà làm việc	Cấp IV	1	Không xác định	106	70.000.000	Đã hết thời gian sử dụng (hao mòn bằng nguyên giá)	Đất được Nhà nước giao theo Quyết định 925/QĐ-UBND ngày 28/4/2006 của UBND tỉnh; Tài sản mua lại của Thi hành án dân sự tỉnh (tài sản thi hành án của C.ty vật tư vận tải XNK Đắk Lắk)
2	Nhà bảo vệ	Cấp IV	1		56	22.295.393		
3	Nhà kho	Cấp IV	1		248	214.395.940		
4	Nhà vệ sinh		1		5	1.822.992		
5	Sân bê tông				349	36.709.650		
6	Cổng tường rào				128	48.977.034		

Phụ lục số 04

DANH MỤC TÀI SẢN RẠP CHIẾU PHIM KIM ĐỒNG THUỘC SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1856** /QĐ-UBND ngày **16** /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Đất:

- a) Diện tích khuôn viên đất (DVH): 670,2 m²
- b) Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp 670,2 m²

2. Tài sản gắn liền với đất:

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ sách KT	
							Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà rạp chiếu phim	Cấp III	2	Trước năm 1975 do Nhà nước trung mua	630	847	Không xác định	Đã hết thời gian sử dụng (trên 25 năm)

Phụ lục số 05

DANH MỤC TÀI SẢN CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1856** /QĐ-UBND ngày **16** /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Đất:

a) Diện tích khuôn viên đất: 972,5 m²

b) Hiện trạng sử dụng: Trụ sở cơ quan 972,5 m²

2. Tài sản gắn liền với đất:

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ sách KT	
							Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà làm việc	Cấp III	3	2001	187,53	562,59	852.000.000	306.720.000
2	Nhà tiếp dân	Cấp III	2	Trước 1975	135,36	270,71	505.570.000	0
3	Nhà văn phòng	Cấp IV	1	Không xác định	25,56		4.976.200	6.752.730
4	Nhà để xe ô tô	Cấp IV	1		33,64		25.154.000	0
5	Nhà để xe máy	Cấp IV	1		42,44		6.765.000	0
6	Nhà bảo vệ	Cấp IV	1		9		11.849.000	0
7	Công, tường rào, mái che, sân bê tông						365.011.000	0
	Cộng						1.771.325.200	313.472.730



Phụ lục số 06

DANH MỤC TÀI SẢN TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1856 /QĐ-UBND ngày 16 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Đất:

- a) Diện tích khuôn viên đất: 3497,60 m²
- b) Hiện trạng sử dụng: Làm Trụ sở làm việc 3497,60 m²

2. Tài sản gắn liền với đất:

STT	Tài sản	Cấp hạng	Số tầng	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ sách kế toán	
							Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà làm việc Văn phòng Sở	Cấp III	2	1997	323	646,6	951.389.000	262.754.569
2	Nhà làm việc TTKTXD	Cấp IV	1	1997	218	218	236.664.000	0
3	Nhà làm việc Ban QLDA XD	Cấp IV	1	1997	84	84	66.113.000	0
4	Nhà kho lưu trữ	Cấp IV	1	1997			32.000.000	4.160.000
5	Sân bê tông sau + trước+ vỉa hè			1997			188.883.400	0
6	Hệ thống đường dây điện thoại			1997			6.914.000	0
7	Nhà Garage ô tô			1997			47.858.000	0
8	Nhà vệ sinh chung			2001			19.798.000	2.918.250
9	Hàng rào trước cơ quan			2006			37.037.000	1.851.850
10	Cải tạo mở rộng nhà kho lưu trữ			2008			71.771.000	28.708.400
11	Nhà để xe máy, nhà vệ sinh, SC cổng, sân			2010			327.660.000	65.532.000
12	Sơn trong nhà làm việc Văn phòng Sở			2011			94.649.000	64.361.320
13	Nhà cầu nối, tháp bốn nước (làm mới)			2011			127.075.000	12.707.500
14	Sơn ngoài nhà, cổng tường rào Sở Xây dựng			2012			168.434.000	50.530.200
15	Sửa chữa nhà làm việc thanh tra sở, phòng họp			2012			85.312.000	25.593.600
16	Sơn, sửa nhà vệ sinh, mở rộng nhà kho lưu trữ			2013			449.617.000	224.808.500
17	Xây mới nhà bảo vệ Sở Xây dựng			2014			145.299.000	98.076.825
18	Cải tạo nhà làm việc Sở Xây dựng			2015			283.381.000	170.028.600
	Tổng cộng:						3.339.854.400	1.012.031.614